

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Huỳnh Nghiệp tại Văn bản số 04/CV – HN ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án tại đường số 6, Khu công nghiệp Hồ Nai - Giai đoạn 2, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Huỳnh Nghiệp (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “*Nhà máy sản xuất, gia công cơ khí các sản phẩm kim loại, công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm*” tại Khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là KCN) Hồ Nai – Giai đoạn 2, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ dự án

1.1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH Huỳnh Nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, KCN Hồ Nai - Giai đoạn 2, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600712438 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 03 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp..

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3600712438 - 003 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/04/2025.

1.4. Mã số thuế: 3600712438.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công cơ khí các sản phẩm kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích 8.438,7m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm III.

- Công suất: Sản xuất, gia công cơ khí các sản phẩm kim loại, công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất: Gồm có 02 quy trình sản xuất tương ứng với 02 dòng sản phẩm chính là sản phẩm gia công và sản phẩm kết cấu hàn.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm gia công: *Nguyên liệu (Các tấm, cây thép, đồng thau, nhôm, inox) → Kiểm tra → Cắt → Gia công (Khoan, phay, tiện, mài) → Kiểm tra → Làm sạch bavia → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.*

+ Quy trình sản xuất sản phẩm kết cấu hàn: *Nguyên liệu (Các tấm, cây thép, đồng thau, nhôm, inox) → Kiểm tra → Cắt → Kiểm tra → Lắp ráp → Hàn → Kiểm tra → Làm sạch bavia → (1) hoặc (2) hoặc (3).*

(1) Gia công (Khoan, phay, tiện, mài) → Kiểm tra → Xử lý bề mặt (phun bi/phun cát) → Sơn – sấy → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(2) Xử lý bề mặt (phun bi/phun cát) → Sơn – sấy → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(3) Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức

năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Phước Tân;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai - Giai đoạn 2 trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 05/2025/HĐXLNT ngày 23 tháng 6 năm 2015 giữa Công ty TNHH Huỳnh Nghiệp và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ với tổng lưu lượng 10 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 12 m³ trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai - Giai đoạn 2.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt, công đoạn gia công và thiết bị hấp thụ bằng màng nước được chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 03 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 12 m³ (03 bể tự hoại 4 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn sơn và sấy sau sơn.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phun bi.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn phun cát.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1 Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn và sấy sau sơn, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (nguồn số 01), tọa độ: X = 1.209.901; Y=411.109.

- Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phun bi, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ (nguồn số 02), tọa độ: X = 1.209.904; Y=411.126.

- Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phun cát, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ (nguồn số 03), tọa độ: X = 1.209.902; Y=411.122.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰ 45', múi chiều 3⁰).

2.2 Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 33.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	40		
3	Xylen	mg/Nm ³	100		
4	Ethylbenzen	mg/Nm ³	120		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Toluen	mg/Nm ³	40		
6	Amoniac	mg/Nm ³	20		
II	Dòng khí thải số 2, 3				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	40		

Ghi chú:

Chủ đầu tư phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn sơn và sấy sau sơn được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/ giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua một ống thải.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phun bi được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 9.000 m³/ giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua một ống thải.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn phun bi được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 9.000 m³/ giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua một ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải tương ứng với nguồn số 1

- 01 Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01). Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc sàn (sơ cấp) → Thiết bị dập bụi màng nước → Quạt hút → Tấm lọc than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế nguồn số 01: 15.000 m³/ giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tương ứng với nguồn số 2

- 01 Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 2). Tóm tắt quy trình công nghệ: Hỗn hợp bụi và bi → Cyclone → Filter lọc bụi cartridge → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế nguồn số 2: 9.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc bụi.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi tương ứng với nguồn số 3

- 01 Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 3). Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hỗn hợp bụi và cát* → *Cyclone* → *Filter lọc bụi cartridge* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 3: 9.000 m³/ giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí, thay thế than hoạt tính, filter lọc bụi để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các hệ thống tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa hệ thống vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn và sấy sau sơn, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn phun bi, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn phun cát, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 03 ống thải sau 03 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của các máy cắt.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của các máy tiện.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của máy phay.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của máy mài.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn và sấy sau sơn.
- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi công đoạn phun bi.
- Nguồn số 07: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi công đoạn phun cát.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0)

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của các máy cắt; tọa độ vị trí: X = 1.209.825; Y = 411.133.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của các máy tiện; tọa độ vị trí: X = 1.209.846; Y = 411.114.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của máy phay; tọa độ vị trí: X = 1.209.830; Y = 411.118.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của máy mài; tọa độ vị trí: X = 1.209.835; Y = 411.120.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn và sấy sau sơn; tọa độ vị trí: X = 1.209.901; Y = 411.109.
- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi công đoạn phun bi; tọa độ vị trí: X = 1.209.904; Y = 411.126.
- Nguồn số 07: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý bụi công đoạn phun cát; tọa độ vị trí: X = 1.209.902; Y = 411.122.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với	Giới hạn cho phép mức áp suất âm		

			tiếng ồn (giờ)	tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	<i>Khu vực thông thường</i>

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

* Từ ngày 01/01/2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 04	NH	310
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	NH	5
3	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	293
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)					608

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Nhóm CTR CNTT	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu kim loại thải không lẫn với CTNH (Bao gồm phế liệu thải từ các công đoạn gia công cơ khí và sản phẩm không đạt chất lượng)	Rắn	11 04 03	TT-R	87.960
2	Cát, bi thải từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng cơ khí	Rắn	07 03 18	TT	3.610

STT	Nhóm CTR CNTT	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	(gồm: Cát, ghỉ, bụi kim loại) không dính hóa chất				
3	Giấy, bao bì giấy thải	Rắn	11 04 03	TT-R	50
4	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	10 02 09	TT	4.212
5	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 08	TT	10
6	Nhóm nhựa (Dây đai, màng PE hồng)	Rắn	18 01 06	TT-R	78
7	Nhóm xốp (Mút xốp hồng)	Rắn	18 01 06	TT-R	45
8	Nhóm gỗ (pallet gỗ hồng)	Rắn	18 01 06	TT-R	600
9	Giẻ lau không nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 02	TT	460
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)					97.025

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	17,472
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	2,496
3	Nhóm CTRSH khác	4,992
Tổng khối lượng (tấn/năm)		24,96

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại)	Rắn	08 01 01	KS	209

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	khác trong nguyên liệu sản xuất) thải				
2	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn	08 01 03	KS	314
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	1.156
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	78
5	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	KS	21.990
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1.840
7	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	19 10 01	KS	1.800
8	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	KS	95
9	Xi hàn thải	Rắn	07 04 02	KS	95
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)					27.577

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2 Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: $7,5m^2$.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng, bao chứa chuyên dụng.

2.2.2 Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: $7m^2$
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho có diện tích $3m^2$, có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi

trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn vận hành dự án. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai, Ủy ban nhân dân phường Phước Tân, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

9. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**